



Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

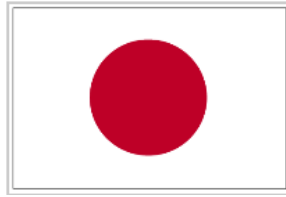
Người liên hệ: Nguyễn Việt Dũng
Tel: 024.35742022 ext 207
Email: dungnv@vcci.com.vn



2020



HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN



MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG.....	1
1. Các thông tin cơ bản.....	1
2. Lịch sử.....	2
3. Đường lối đối ngoại.....	2
4. Văn hoá xã hội.....	2
5. Du lịch.....	2
6. Con người.....	2
7. Văn hóa kinh doanh.....	3
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ.....	3
1. Tổng quan.....	3
2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:.....	3
3. Các chỉ số kinh tế.....	2
4. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài. XNK. thuế v...v.....	1
III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM.....	1
1. Các chuyến thăm cao cấp gần đây.....	1
2. Cộng đồng người Việt Nam tại Nhật Bản.....	2
IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM.....	2
1. Hợp tác thương mại.....	2
2. Hợp tác đầu tư.....	5
V. HỢP TÁC VỚI VCCI.....	7
1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết.....	7
2. Hoạt động đã triển khai.....	8
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH.....	8
1. Địa chỉ hữu ích.....	8
2. Các thông tin khác.....	9

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu Việt Nam – Nhật Bản

Bảng 2. Nhập khẩu Việt Nam – Nhật Bản

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên nước	Nhật Bản (Japan)
Thủ đô	Tokyo
Quốc khánh	23/12
Diện tích	377.915 km ²
Dân số	126,919 triệu người (tính đến tháng 7/2015), trong đó người Nhật Bản 98,5%, Hàn Quốc 0,5%, Trung Quốc 0,4%, khác 0,6%
Khí hậu	Đa dạng từ khí hậu nhiệt đới ở miền Nam tới khí hậu lạnh ở miền Bắc, mùa hè (tháng 6-8) khí hậu thường nóng nực, khó chịu, mùa đông thường lạnh, độ ẩm thấp và có tuyết
Ngôn ngữ	Tiếng Nhật
Tôn giáo	83,9% theo Thần Đạo, 71,4% theo Phật Giáo, 2% theo đạo Thiên Chúa Giáo, và 7,8% theo các đạo khác (nhiều người Nhật theo cả Thần Đạo và Đạo Phật)
Đơn vị tiền tệ	Đồng Yên (JPY) – Tỷ giá 1USD = 122.1 Yen
Múi giờ	GMT + 9
Thể chế	Thủ tướng là người nắm quyền cao nhất về các phương diện quản lý quốc gia và chịu sự giám sát của hai viện quốc hội cùng tòa Hiến pháp có thẩm quyền ngăn chặn các quyết định vi hiến của chính phủ
Thủ tướng	Suga Yoshihide (từ tháng 9/2020)
Thiên Hoàng	Naruhito, niên hiệu Reiwa (Từ 1/5/2019)

2. Lịch sử

Lịch sử Nhật Bản trải dài từ thời kỳ cổ đại tới hiện đại, Thủ đô đầu tiên được thành lập tại Nara năm 710, và nó đã trở thành một trung tâm của nghệ thuật Phật giáo, tôn giáo và văn hóa. Trong những năm 1860 thời kỳ Minh Trị bắt đầu bằng việc quân đội hoàng gia của thiên hoàng Minh Trị đánh bại quân đội Mạc phủ Tokugawa, Nhà lãnh đạo mới kết thúc chế độ phong kiến và chuyển đổi một hòn đảo cô lập—một quốc gia kém phát triển—nhanh chóng trở thành một cường quốc thế giới.

3. Đường lối đối ngoại

Thủ tướng Nhật Bản đã nêu ra những trụ cột chính trong đường lối đối ngoại của Nhật Bản,

+ Nền tảng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản: mối quan hệ đồng minh Mỹ-Nhật cần tiếp tục được cải thiện.

+ Thắt chặt mối quan hệ hợp tác với các nước châu Á-Thái Bình Dương, cụ thể là với Trung Quốc, Hàn Quốc và Nga.

+ Thực hiện quá trình mở cửa đất nước và thúc đẩy quan hệ đối tác toàn diện chính là cách thức tối ưu giúp quốc gia này có thể cùng chia sẻ sự thịnh vượng với các nước khác trên thế giới.

+ Chính sách thương mại: tham gia Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP)—một thỏa thuận thương mại tự do đa phương do Mỹ hậu thuẫn, Thủ tướng Nhật Bản cho rằng "vấn đề then chốt là mở cửa đất nước, cả về tư tưởng cũng như nền kinh tế".

+ Nâng cao tính cạnh tranh của các công ty Nhật Bản. Để đạt được mục tiêu này, kể từ năm tài khóa 2011, Nhật Bản cắt giảm 5% điểm thuế của các liên hiệp công ty.

4. Văn hoá xã hội

Thời xưa, Nhật Bản theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ có vai trò lớn hơn nam giới. Vào thời kỳ Samurai, người đàn ông lại chiếm vai trò độc tôn. Mặc dù tinh thần giải phóng phụ nữ đã được du nhập vào Nhật Bản từ cuối thế kỷ 19 nhưng hiện nay, người phụ nữ vẫn ở vị thế thấp hơn nam giới và bên ngoài xã hội, đàn ông vẫn giữ vai trò lớn hơn một chút. Theo căn bản, phạm vi của người phụ nữ là gia đình và các công việc liên hệ, trong khi người chồng là người đi kiếm sống và đưa hết tiền lương về cho người vợ.

5. Du lịch

Nhật Bản là nơi có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, với 14 di sản thế giới, nổi bật như thành Himeji, cố đô Kyoto, Du khách nước ngoài cũng ghé thăm Tokyo và Nara, núi Phú Sĩ, khu trượt tuyết như Niseko ở Hokkaido, Okinawa, đi tàu cao tốc shinkansen. Chính thuận lợi này đã mang hàng triệu lượt khách du lịch đến Nhật Bản hàng năm. Trong 3 năm gần đây, trung bình 8,3 triệu lượt khách đã đến Nhật Bản, Tuy nhiên, ngành du lịch Nhật Bản đã bị chấn động mạnh kể từ sau trận động đất và sóng thần ngày 11/3/2011.

6. Con người

Người Nhật Bản có tính cách hết sức đặc biệt, có lẽ nhờ những tính cách này, người Nhật đã biến đất nước nghèo tài nguyên, khí hậu khắc nghiệt của mình thành một cường quốc. Có thể tóm tắt những tính cách đặc trưng đó như sau:

- Có tinh thần cầu tiến và nhạy cảm với những thay đổi trên thế giới. Sẵn sàng tiếp nhận những cái mới nhưng vẫn giữ được bản sắc của mình.
- Đề cao cái chung, cái tập thể, gạt bỏ cái tôi cá nhân. Các tập thể có thể cạnh tranh với nhau gay gắt nhưng cũng có thể liên kết với nhau để đạt được mục đích chung.

-
- Không thích đối đầu với người khác, đặc biệt là đối đầu cá nhân. Họ chú tâm giữ gìn sự hòa hợp. Việc giữ gìn sự nhất trí, thể diện và uy tín là quan trọng nhất.
 - Tiết kiệm và làm việc chăm chỉ.

7. Văn hóa kinh doanh

Người Nhật luôn đề cao tính kỷ luật và hiệu quả cao trong công việc, những yếu tố dưới đây làm nên sự thành công của họ.

- Trân trọng danh thiếp: Trao đổi danh thiếp là một phương thức gây ấn tượng quan trọng khi gặp gỡ làm ăn. Người Nhật không bao giờ để danh thiếp vào ví, vì đối với họ đó là sự bất kính.
- Kính trọng người lớn tuổi, thứ bậc và địa vị: Văn hóa kinh doanh ở Nhật đề cao vị trí của các bậc trưởng bối vì sự uyên thâm và kinh nghiệm quý báu mà họ đã đóng góp cho công ty.
- Thấm nhuần động cơ làm việc: Làm việc với động cơ rõ ràng kết hợp với sự hăng hái là vô cùng quan trọng. Những mục tiêu dài hạn của công ty cần được củng cố thường xuyên.
- Nghiêm túc trong công việc: Người Nhật luôn tạo ra không khí trang nghiêm tại nơi làm việc. Sự hài hước hiếm khi được sử dụng, ngoại trừ trong giờ giải lao.
- Tận dụng các mối quan hệ như là một sự ủng hộ: Có được sự tán thành của những người thành đạt, bạn sẽ trở nên đáng tin cậy trong con mắt của nhiều người và tạo nền tảng vững chắc để đảm nhận những vị trí cao hơn.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan

Nhật Bản có nền kinh tế phát triển, đứng thứ 3 thế giới sau Mỹ và Trung Quốc, với năng suất và kỹ thuật tiên tiến, Nhật Bản đạt được những thành tựu này từ một điểm xuất phát hầu như bị phá hủy hoàn toàn sau chiến tranh, làm nên “Sự thần kỳ kinh tế Nhật Bản” trong những năm 70.

Tháng 3 năm 2011, thảm họa kép sóng thần và động đất tại vùng Đông Bắc Nhật Bản đã khiến nước này rơi vào tình trạng vô cùng khó khăn. Hiện nay, Nhật Bản đang thực hiện tái cơ cấu, khôi phục lại nền kinh tế. Với truyền thống cần cù, sáng tạo, tiềm lực về khoa học công nghệ và tài chính hùng mạnh, kinh tế Nhật sẽ sớm phục hồi và tiếp tục khẳng định vai trò đầu tàu kinh tế thế giới.

2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:

Kinh tế Nhật Bản được chia theo 3 ngành chính: Dịch vụ, Công nghiệp và Nông nghiệp

- Ngành dịch vụ: thương mại và tài chính.
- Ngành công nghiệp: chế tạo tàu biển, xe hơi, xe gắn máy.
- Ngành nông nghiệp: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

3. Các chỉ số kinh tế

	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
GDP (ppp)	4.478 tỷ USD	4.444 tỷ USD	5.900 tỷ USD	5960 tỷ USD	4770 tỷ USD	4658 tỷ USD
Tăng trưởng GDP	4,5%	-0,8%	-0,9%	2%	1,3%	0,6%
GDP theo đầu người	35.000 USD	34.700 USD	34.278 USD	37.100	37,800	38.200
GDP theo ngành (2015)	Nông nghiệp: 1,2% - Công nghiệp: 26,6% - Dịch vụ: 72,2%					
Lực lượng lao động	65,9 triệu người	65,91 triệu người	73,1 triệu người	63,1 triệu	65,93 triệu người	64,32 triệu
Tỷ lệ thất nghiệp	5%	4,6%	4,1%	4,1%	3,6%	3,3%
Tỷ lệ lạm phát	-0,7%	-0,3%	-0,2%	0,3%	2,8%	0,7%
Mặt hàng nông nghiệp	Gạo, củ cải đường, gia cầm, sữa, cá, trứng, trái cây					
Các ngành công nghiệp	Thiết bị điện tử, động cơ xe máy, ô tô, máy công cụ, thép và kim loại màu, hóa chất, tàu, dệt may và thực phẩm chế biến.					
Tăng trưởng công nghiệp	15,5%	-3,5%	-5,8%			
Kim ngạch xuất khẩu	730,1 tỷ USD	787 tỷ USD	750,3 tỷ USD	714.9 tỷ USD	710.5 tỷ USD	624 tỷ
Mặt hàng chính	Xe máy, linh kiện bán dẫn, máy văn phòng, hóa chất...					
Kim ngạch nhập khẩu	639,1 tỷ USD	807,6 tỷ USD	760,2 tỷ USD	832.6	811.9	625,4 tỷ
Mặt hàng chính	Nguyên liệu, năng lượng, hóa chất, dệt may					

4. Các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, XNK, thuế v...v

Năm 2011, Nhật Bản áp dụng chiến lược tăng trưởng kinh tế 21 điểm, trong đó nhấn mạnh yếu tố năng suất lao động, ổn định nhu cầu nội địa, tập trung vào 6 trọng tâm, gồm:

- Phát triển năng lượng
- Đẩy mạnh y tế, du lịch
- Thúc đẩy phát triển khoa học kỹ thuật
- Tạo thêm công ăn việc làm tại các địa phương
- Bồi dưỡng nhân tài
- Hướng về châu Á

Cụ thể, Nhật Bản đã triển khai một số biện pháp sau:

1. Cải cách chính sách thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (CIT), giảm 5 % từ 40,69%, còn trên 35% (tương đương với Mỹ, 35%, cao hơn Anh, Trung Quốc và Việt Nam, lần lượt là: 28%, 25% và 25%). Riêng các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), giảm từ mức 18% còn 15% (thấp hơn Việt Nam 10%)

- Áp dụng thuế môi trường, còn gọi là “thuế xanh” đối với tất cả các doanh nghiệp

- Thuế tiêu thụ tăng từ 5% đến 10% để bù đắp cho các khoản chi phúc lợi xã hội và tạo công ăn việc làm. Chính sách này dự kiến sẽ tạo ra trên 1,2 triệu công ăn việc làm mới cho người lao động.

2. Tăng cường đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là cơ sở hạ tầng

Nhật Bản tích cực ủng hộ hình thức đầu tư phối hợp đối tác công – tư (PPP) trong các dự án phát triển hạ tầng ở nước (ước tính hàng trăm tỷ USD từ 2011 đến 2030), nhằm tạo điều kiện cho các tập đoàn có thêm công ăn việc làm, bán thiết bị máy móc ra bên ngoài và tránh được rủi ro trong xuất khẩu (do đồng Yên lên cao). Nhật Bản hướng mạnh vào các nền kinh tế mới nổi như Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc (BRIC) và 1 số các quốc gia ASEAN (Việt Nam, Thái Lan, Indônêxia...) đầu tư vào các ngành thân thiện với môi trường, sản xuất vật liệu mới, chăm sóc sức khỏe cộng đồng...

III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

Việt Nam và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ 21/9/1973. Hiện nay, Nhật Bản có Sứ quán tại Hà Nội và Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Việt Nam hiện có ba cơ quan đại diện ngoại giao ở Nhật Bản, gồm Đại sứ quán tại thủ đô Tokyo và các tổng lãnh sự ở các thành phố Osaka (miền Trung) và Fukuoka (miền Nam). Ngoài ra, Việt Nam đã mở văn phòng lãnh sự danh dự thứ nhất ở thành phố Nagoya (Aichi) và ở thành phố Kushiro (Hokkaido).

1. Các chuyến thăm cao cấp gần đây

Lãnh đạo Nhật Bản thăm Việt Nam: Thủ tướng Nhật Bản thăm Việt Nam 7 lần (Murayama tháng 8/1994; Hashimoto tháng 1/1997, Obuchi tháng 12/1998, Koizumi tháng 4/2002 và tháng 10/2004; Shinzo Abe tháng 11/2006, Naoto Kan tham dự Hội nghị cấp cao ASEAN và thăm chính thức Việt Nam tháng 10/2010), Hoàng Thái tử Nhật Bản thăm Việt Nam (9-15/2/2009). Hoàng tử Nhật Bản Akishino (17/8/2012). Ngoại trưởng Nhật Bản Gemba thăm Việt Nam (13-14/7/2012). Thủ tướng Nhật Shinzo Abe thăm Việt Nam (16-17/1/2013).

Lãnh đạo Việt Nam thăm Nhật Bản: Tổng Bí thư Đỗ Mười thăm Nhật 1995, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh 10/2002, Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm chính thức Nhật 4/1993, Thủ tướng Phan Văn Khải

thăm chính thức năm 1999 và sau đó thăm làm việc 2001, 4/2003, 12/2003, 6/2004 và ghé thăm Nhật tháng 7/2005. Tháng 10/2006, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Nhật Bản, Đặc biệt, từ 25-29/11/2007, lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ Việt-Nhật, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm Nhật Bản cấp nhà nước. Tháng 3/2008, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng đã thăm chính thức Nhật Bản theo lời mời của Chủ tịch Hạ viện Nhật Bản Yohei Kono, Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Hồ Đức Việt thăm Nhật Bản (tháng 9/2008), Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đã thăm chính thức Nhật Bản từ (19-23/4/2009), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm làm việc tại Nhật Bản (tháng 5 và tháng 11/2009), Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm thăm Nhật Bản (tháng 1/2010), Đồng chí Trương Tấn Sang - Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư thăm Nhật Bản (tháng 6/2011), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (30/10-2/11/2011), Chủ tịch Quốc Hội Nguyễn Sinh Hùng thăm Chính thức Nhật Bản (5/12/2012), Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm chính thức Nhật Bản (16-19/3/2014), Thủ tướng Chính Phủ Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Nhật Bản (6/2017), chuyến thăm Việt Nam của Nhà vua và Hoàng hậu Nhật Bản (28/2 – 5/3/2017), Thủ tướng Abe (1/2017), Chủ tịch Hạ viện Nhật Bản (5/2017), Thủ tướng Suga Yoshihide (10/2020)

2. Cộng đồng người Việt Nam tại Nhật Bản

Đến ngày 1/4/2021, các số liệu thống kê mới nhất của Bộ Tư pháp Nhật Bản cho thấy Việt Nam đã lần đầu tiên vượt qua Hàn Quốc để trở thành cộng đồng người nước ngoài lớn thứ hai ở nước này.

Tính theo quốc gia và vùng lãnh thổ, Trung Quốc là cộng đồng người nước ngoài lớn nhất ở Nhật Bản, với 778.112 người. Việt Nam đứng ở vị trí thứ hai với 448.053 người, chiếm hơn 15% trong tổng số người nước ngoài và tăng hơn 10 lần so với 10 năm trước đó. Hàn Quốc xếp ngay sau Việt Nam với 426.908 công dân đang cư trú ở Nhật Bản.

Đến 25/10/2019, số người Việt Nam đang cư trú tại Nhật Bản là 371.755 người, trở thành cộng đồng người nước ngoài lớn thứ 3 tại nước này, sau Trung Quốc và Hàn Quốc. Trong đó, số lượng người VN với tư cách thực tập sinh kỹ năng là 190.000 người



IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

1. Hợp tác thương mại

Ngày 7/4/2003, bắt đầu thực hiện Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản

Ngày 14/11/2003, ký kết Hiệp định bảo hộ thúc đẩy và tự do hóa đầu tư Việt – Nhật, tạo cơ sở thuận lợi và thúc đẩy các nhà đầu tư Nhật Bản tăng cường đầu tư vào Việt Nam.

Ngày 25/12/2008, ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản (VJEPA). VJEPA là một thoả thuận song phương mang tính toàn diện bao gồm các lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, di chuyển lao động, hợp tác về tiêu chuẩn kỹ thuật...

KIM NGẠCH NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – NHẬT BẢN

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản	Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản	Tổng kim ngạch XNK
2007	6,0	6,2	12,2
2008	8,54	8,24	16,78
2009	6,3	7,3	13,6
2010	7,7	9,0	16,7
2011	10,78	10,4	21,18
2012	13,1	11,7	24,6
2013	13,7	11,6	25,3
2014	14,7	12,9	27,6
2015	14,14	14,37	28,51
2016	14,68	15,03	29,71
2017	16,841	16,592	33,434
	tăng 14.8% so với 2016	tăng 10.1% so với 2016	
2018	18,85	19,01	37,86
	tăng gần 11,82% so với cùng kỳ 2017	tăng gần 11,98% so cùng kỳ năm 2017	Tăng 11,4%
2019	20,412 tỷ USD	19,526 tỷ USD	39,938 tỷ
2020	19,283 tỷ	20,341 tỷ	39,625 tỷ
			Nhập siêu gần 1 tỷ

(Nguồn: Tổng cục Hải quan)

Trong năm 2020, Việt Nam nhập siêu từ thị trường Nhật Bản gần 1,1 tỷ USD.

Cụ thể, nước ta xuất khẩu 19,3 tỷ USD hàng hóa và nhập khẩu 20,3 tỷ USD. Tổng kim ngạch hai chiều đạt 39,6 tỷ USD.

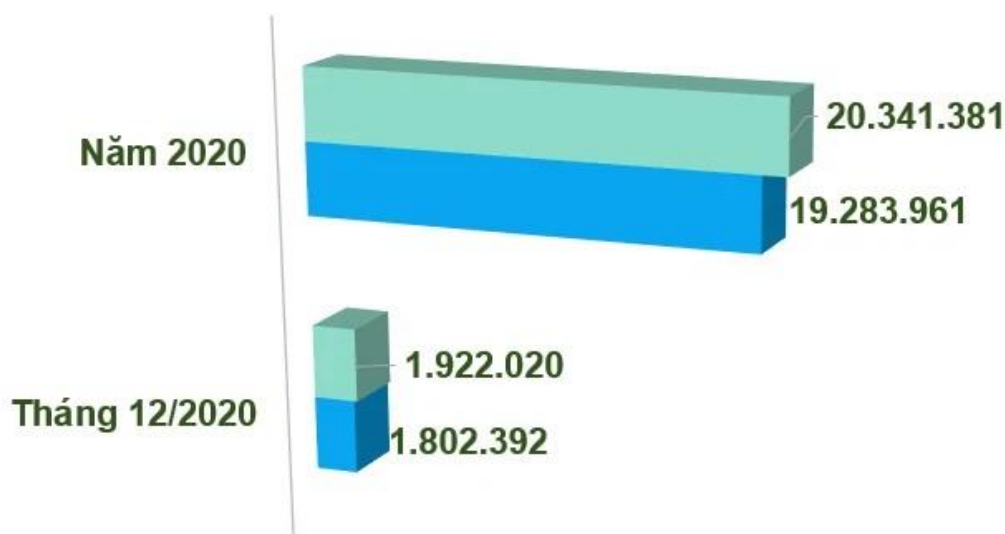
Than các loại là mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch tăng trưởng mạnh nhất, cụ thể tăng 443% so với tháng 11.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, có kim ngạch đạt trên 100 triệu USD như hàng dệt, may; phương tiện vận tải và phụ tùng; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; gỗ và sản phẩm gỗ; hàng thủy sản.

XUẤT NHẬP KHẨU GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN THÁNG 12/2020 VÀ CẢ NĂM 2020

(ĐƠN VỊ: 1.000 USD)

■ Nhập khẩu ■ Xuất khẩu



Top 10 mặt hàng Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang Nhật Bản trong năm 2020 có kim ngạch đạt 14,6 tỷ USD, chiếm 76% tổng giá trị xuất khẩu các loại mặt hàng. Trong đó, xuất khẩu nhiều nhất là hàng dệt, may, trên 3,5 tỷ USD.

BIỂU ĐỒ TOP 10 MẶT HÀNG VIỆT NAM XUẤT KHẨU NHIỀU NHẤT SANG NHẬT BẢN NĂM 2020 (ĐƠN VỊ: TRIỆU USD)



**BIỂU ĐỒ TOP 10 MẶT HÀNG VIỆT NAM NHẬP KHẨU
NHIỀU NHẤT TỪ NHẬT BẢN NĂM 2020
(ĐƠN VỊ: TRIỆU USD)**



2. Hợp tác đầu tư Việt Nam – Nhật Bản

VIÊN TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) CỦA NHẬT BẢN CHO VIỆT NAM

Năm	ODA (tỷ Yên)	ODA (triệu USD)
2005	100,9	916,4
2006	103,9	893,3
2007	123,2	1.046,2
2008	83,2	804,7
2009	202	2.156,3
2010	86,5	985,4
2011	145	1.819,3
2012	162,3	1.900
2013	525	6.500
2014	112,414	990
2015	95,167	837

2016	11	106
2017	130	1.200
2018		
2019	8,798 (28 dự án)	
2020		

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Trung bình mỗi năm Việt Nam có dành 20-25 tỷ yên trả nợ ODA cho Nhật Bản,

ODA của Nhật Bản viện trợ cho Việt Nam tập trung vào 5 lĩnh vực cơ bản, cụ thể là:

- Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế
- Xây dựng và cải tạo các công trình giao thông và điện lực
- Phát triển nông nghiệp và xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn
- Phát triển giáo dục và đào tạo y tế
- Bảo vệ môi trường

Cam kết ODA (bao gồm viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay) của Chính phủ Nhật Bản dành cho Chính phủ Việt Nam từ năm 1992 đến nay đạt khoảng 3.000 tỷ Yên. (tương đương 30 tỷ USD)

ĐÀU TƯ TRỰC TIẾP (FDI) CỦA NHẬT BẢN VÀO VIỆT NAM

Từ 2008 đến nay

Năm	Tổng Số dự án	Số vốn đăng ký (tỷ USD)	Xếp hạng
2008	105	7,578	
2009	77	1,383	
2010	114	2,040	4 sau Hà Lan, Hàn Quốc và Hoa Kỳ)
2011	1.623	22,4	4
2012		5,59	1
2013		5,682	1
2014	427	2,050	4
2015	456	1,841	3

2016	560	2,589	2 sau Hàn Quốc
2017		9,11 chiếm 25,4% tổng vốn đầu tư.	1
2018	429	8,598 chiếm 24,2% tổng vốn đầu tư	1
2019	435	4,1 tỷ	4 sau Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore
2020	272 Đứng thứ 3	2,1 tỷ	4 trong tổng số 112 nước

Đối với riêng Việt Nam hiện Chính phủ Nhật có 2 chính sách hỗ trợ doanh nghiệp Nhật:

Thứ nhất là chính sách hỗ trợ chi phí cho DN Nhật Bản di dời, chuyển một phần hoặc chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất đang hoạt động tại một nước sang Việt Nam. Chương trình này đến nay đã có 37 DN nhận quyết định đầu tư tại Việt Nam.

Thứ hai là chính sách dành hỗ trợ cho những DN Nhật đã và đang đầu tư tại Việt Nam sẽ xây dựng thêm kế hoạch mở rộng quy mô đầu tư ở một tỉnh thành khác cũng tại Việt Nam. Tập trung chủ yếu là các DN lĩnh vực chế biến chế tạo và chế biến lương thực thực phẩm.

Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam rất mong các địa phương của Việt Nam không bỏ lỡ cơ hội chủ động đón làn sóng đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam, tích cực thu hút các công ty Nhật. Hiện nay, Hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam đã có 3 cơ sở đặt tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh với số lượng thành viên khoảng 2.000 công ty, nhiều nhất Đông Nam Á.

Đại sứ Việt Nam tại Nhật Bản cũng đang đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt là các lĩnh vực mà Chính phủ Việt Nam ưu tiên thu hút vốn đầu tư từ Nhật Bản như điện tử; chế biến nông, thủy sản; công nghệ môi trường và tiết kiệm năng lượng; máy và thiết bị nông nghiệp; đóng tàu; ô tô và phụ tùng ô tô.

V. HỢP TÁC VỚI VCCI

1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

Trong thời gian qua, VCCI có quan hệ hợp tác chặt chẽ và hiệu quả với các tổ chức kinh tế hàng đầu của Nhật Bản như JETRO, Nippon Keidanren, JCCI và các Phòng thương mại địa phương, Keizai Doyukai.

VCCI đã ký thỏa thuận hợp tác với các tổ chức sau tại Nhật Bản:

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản: ký ngày 18/10/1993

- Liên đoàn Kinh tế Kan sai: ký ngày 19/3/1996
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Hiroshima: ký ngày 11/11/1993
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Osaka: ký ngày 20/11/1991
- Sở Công thương tỉnh Fukuoka, Nhật Bản: ký ngày 2/7/2012
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản : ký ngày 17/3/2014
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Kawasaki : ký ngày 25/6/2015
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản: ký ngày 30/5/2018
- Liên đoàn Kinh tế Nhật Bản – Keidanren: ký ngày 30/5/2018
- Liên minh các phòng thương mại và Công nghiệp vùng Kyushu 14/9/2018

Được sự phê chuẩn của Chính phủ Việt Nam, nhằm thúc đẩy quan quan hệ thương mại, đầu tư, du lịch...tạo ra một kênh giao lưu giữa Việt Nam với các nước đối tác chiến lược trọng điểm, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam đã tạo cổng thông tin thương mại điện tử của đề án tại địa chỉ <http://vccixuclientmdt.com/Home/vi>

2. Hoạt động đã và sẽ triển khai

Đề nghị xem trên trang www.vcci.com.vn

VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

1. Địa chỉ hữu ích

Đơn vị - Địa chỉ	Tel/Fax	Email/Website
Việt Nam		
Ban Quan hệ quốc tế. VCCI Số 9 Đào Duy Anh. Hà Nội	T: 84-24-35742022 Máy lẻ 304, 207 F: 84-24-35742020	dungnv@vcci.com.vn trangttq@vcci.com.vn
Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam 27 Liễu Giai. Ba Đình. Hà Nội	T: 84-24-3846-3000 F: 84-24-3846-3043	soumuhan@ha.mofa.go.jp
TLSQ Nhật Bản tại tp. Hồ Chí Minh 261 Điện Biên Phủ, Quận 3, TP. HCM Tổng lãnh sự:	T: 84-28-39333510 F: 84-28-39333520	E: ryoujikan@vietnam-japan.net www.hcmcgj.vn.emb-japan.go.jp
Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản tại VN Room 605, Sun Red River Bldg., 23 Phan Chu Trinh St., Hanoi	T: 84-24-2220-9907 F: 84-24-2220-9909	jcci-info@jcci.vn http://www.jcci.vn
Nhật Bản		
Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản 50-11. Motoyoyogi-cho. Shibuya-ku. Tokyo 151.	T: 81-3-3466-3311; F: 81-3-3466-3312;	vietnamembassy-japan@vnembassy.jp Website: https://vnembassy-jp.org

<i>Japan</i>		
Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản 50-11 Motoyoyogicho, Shibuya-ku, Tokyo 151-0062, Japan	Điện thoại: + 813 3466 3315 – Fax: 813 3466 3360	Email: jp@moit.gov.vn
Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka Địa chỉ: 4-2-15 Ichinocho Higashi, Sakai-ku, Sakai-shi, Osaka 590-0952, Japan	Tổng đài: +81-72-221-6666 Fax: +81-72-221-6667	Email: tlsqvn.osaka@mofa.gov.vn http://www.vnconsul-osaka.gov.vn/
Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka Địa chỉ: 4th Floor, AQUA HAKATA, 5-3-8 Nakasu, Hakata-ku, Fukuoka, JAPAN 810-08	Điện thoại: +81-922637668/+81-922637669/+81-8033759789 Fax: +81-922637676	Email: tlsqvn-fukuoka@shirt.ocn.ne.jp Website: www.mofa.gov.vn/vnconsulate.fukuoka
Phòng công nghiệp và thương mại Nhật Bản 3-2-2. <i>Marunouchi</i> <i>Chiyoda. Tokyo</i>	T: 81-3-3283-7851 F: 81-3-3216-6497	info@jcci.org.jp www.jcci.or.jp

2. Các thông tin khác

*Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

*Website *Đại sứ quán Nhật Bản tại Hà Nội*

*Website *Tổng lãnh sự quán Nhật Bản tại tp. Hồ Chí Minh*

*Website *CIA – The World Factbook*

PHỤ LỤC

Chi tiết các loại hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản tháng 12/2020 và cả năm 2020

Mặt hàng chủ yếu	Xuất khẩu tháng 12/2020			Cả năm 2020	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)	So với tháng 11/2020 (%)	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Tổng		1.802.392.206	3		19.283.960.639
Hàng dệt, may		325.080.873	3		3.531.304.243
Phương tiện vận tải và phụ tùng		244.151.057	-2		2.376.347.681
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		225.970.746	17		2.048.006.443
Gỗ và sản phẩm gỗ		134.701.055	17		1.294.261.743
Hàng thủy sản		129.747.673	-3		1.433.185.804
Hàng hóa khác		119.825.358	2.332		1.450.371.598
Điện thoại các loại và linh kiện		83.784.703	-19		937.754.244
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		81.070.325	-8		971.609.197
Giày dép các loại		80.258.920	58		848.408.748
Sản phẩm từ chất dẻo		52.852.855	-10		672.939.743
Sản phẩm từ sắt thép		40.868.479	-2		483.139.650
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		34.739.243	24		341.872.288
Dây điện và dây cáp điện		30.329.747	-16		317.000.597
Đồ chơi, dụng cụ thể		23.374.011	-20		351.943.870

thao và bộ phận					
Kim loại thường khác và sản phẩm		20.132.553	2		220.301.804
Than các loại	164.837	18.568.902	443	523.795	65.494.635
Hóa chất		18.478.642	-32		292.727.666
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		16.800.309	19		153.676.898
Sản phẩm từ cao su		16.462.459	7		149.738.595
Sản phẩm hóa chất		13.897.336	6		155.155.585
Cà phê	5.453	10.113.633	-10	102.215	180.503.027
Hàng rau quả		9.442.148	-10		127.668.223
Sản phẩm gốm, sứ		7.417.612	5		79.453.190
Sắt thép các loại	10.820	7.378.840	-4	123.232	75.253.238
Xơ, sợi dệt các loại	2.803	6.510.993	39	28.019	71.652.911
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		6.334.109	-9		66.620.582
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		6.330.404	-22		64.029.686
Giấy và các sản phẩm từ giấy		6.111.462	0		71.151.542
Chất dẻo nguyên liệu	6.054	4.859.759	23	67.062	58.659.072
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		4.645.552	-15		52.739.947
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		4.579.574	-17		61.049.550
Hạt điều	719	4.419.981	43	6.517	42.546.418

Quặng và khoáng sản khác	11.981	3.698.492	47	92.810	19.626.168
Vải màn, vải kỹ thuật khác		2.731.530	-11		26.460.944
Cao su	1.036	1.945.952	-3	10.486	16.074.508
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		1.901.300	-32		46.922.395
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		1.841.224	-14		26.192.703
Hạt tiêu	336	832.246	-5	3.816	7.615.006
Sắt và các sản phẩm từ sắt	267	141.232		3.014	1.434.914
Phân bón các loại	216	60.918	-57	3.944	1.058.425
Dầu thô				271.655	92.007.154

Mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng kim ngạch mạnh nhất là linh kiện, phụ tùng ô tô, tăng 1791% so với tháng trước đó.

Ngoài ra, một số nhóm hàng nhập khẩu chính có kim ngạch tăng phải kể đến như: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 10%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 13%; sản phẩm hóa chất tăng 29%...

Chi tiết các loại hàng hóa Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản tháng 12/2020 và cả năm 2020

Mặt hàng chủ yếu	Nhập khẩu tháng 12/2020			Cả năm 2020	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)	So với tháng 11/2020 (%)	Lượng (Tấn)	Trị giá (USD)
Tổng		1.922.019.629	3		20.341.381.417
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		421.370.919	-16		5.373.672.077
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		396.415.833	10		4.422.179.495
Hàng hóa khác		115.719.938	20		1.037.891.385

Phế liệu sắt thép	343.994	112.226.777	1	3.396.408	971.024.945
Sắt thép các loại	141.527	99.645.794	-14	2.447.016	1.394.758.550
Linh kiện, phụ tùng ô tô		93.153.014	1.791		727.884.686
Sản phẩm từ chất dẻo		85.946.008	13		803.453.504
Sản phẩm hóa chất		62.702.976	29		546.345.547
Vải các loại		59.289.326	10		644.046.594
Chất dẻo nguyên liệu	29.492	57.782.732	19	300.836	511.280.508
Sản phẩm từ sắt thép		49.868.133	7		487.019.667
Kim loại thường khác	9.427	48.287.539	48	99.262	436.308.870
Hóa chất		41.712.788	-4		447.960.689
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		26.545.704	23		255.255.614
Điện thoại các loại và linh kiện		24.393.405	-17		261.904.595
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		22.595.480	31		161.585.859
Giấy các loại	27.906	19.874.026	16	267.826	191.692.714
Than các loại	78.083	19.298.591		375.584	88.422.069
Cao su	7.588	18.551.536	39	68.336	146.282.845
Hàng thủy sản		18.129.274	33		164.615.824
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		16.994.117	-58		110.992.021
Sản phẩm từ cao su		16.332.612	20		138.641.214
Dây điện và dây cáp điện		15.258.205	18		133.425.724
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		15.173.949	-36		202.591.826
Phân bón các loại	21.158	9.131.852	274	272.066	34.044.063
Sản phẩm từ kim loại thường khác		9.068.097	9		87.707.069
Ô tô nguyên chiếc các loại	124	5.703.375	-34	2.431	110.094.737

Sữa và sản phẩm sữa		5.641.201	-11		61.700.940
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		5.315.822	-18		49.520.304
Chế phẩm thực phẩm khác		4.984.275	52		31.721.557
Sản phẩm từ giấy		4.820.514	10		54.238.750
Xơ, sợi dệt các loại	571	4.781.996	3	7.887	57.500.624
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		4.418.372	47		40.546.837
Dược phẩm		3.103.228	-38		68.992.033
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		2.438.919	7		28.065.568
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		1.902.689	-3		24.999.767
Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.649.387	18		14.164.694
Gỗ và sản phẩm gỗ		1.055.794	70		9.136.745
Quặng và khoáng sản khác	886	375.832	23	12.776	6.409.272
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		359.600	3		3.031.922
Xăng dầu các loại				973	269.715